

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 – 30

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.656.163.203.093	1.551.389.065.512
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	662.821.696.944	567.190.582.749
1 Tiền	111		113.221.696.944	40.090.582.749
2 Các khoản tương đương tiền	112		549.600.000.000	527.100.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		123.231.807.784	112.544.309.385
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		123.231.807.784	112.544.309.385
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		583.089.990.766	534.340.147.153
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	596.455.772.668	578.418.838.459
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	101.971.322.900	58.756.183.634
3 Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	22.541.797.633	29.242.220.127
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.5	(137.992.413.079)	(132.176.596.893)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	137		113.510.644	99.501.826
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	271.854.172.753	301.861.836.949
1 Hàng tồn kho	141		274.176.496.666	303.960.415.459
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.322.323.913)	(2.098.578.510)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	160		15.165.534.846	35.452.189.276
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.11	473.303.314	783.532.510
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162		13.184.379.402	29.945.494.841
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	5.14	1.507.852.130	4.723.161.925
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.104.827.798.620	3.088.483.718.582
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		9.084.780.402	9.732.197.326
1 Phải thu dài hạn khác	215	5.4	9.084.780.402	9.732.197.326
II/ Tài sản cố định	220		79.278.277.620	80.673.728.094
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	26.412.038.792	23.742.829.493
- Nguyên giá	222		105.305.000.089	109.511.588.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.892.961.297)	(85.768.759.007)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	52.593.514.217	56.620.185.236
- Nguyên giá	225		71.132.874.214	70.902.124.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.539.359.997)	(14.281.938.978)
3 Tài sản cố định vô hình	227	5.9	272.724.611	310.713.365
- Nguyên giá	228		455.865.000	455.865.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(183.140.389)	(145.151.635)
III/ Tài sản dở dang dài hạn	250		3.349.392.943	9.082.144.783
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.10	3.349.392.943	9.082.144.783
IV/ Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.008.078.047.166	2.984.078.047.166
1 Đầu tư vào công ty con	261		2.995.478.047.166	2.978.978.047.166
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		7.500.000.000	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		5.100.000.000	5.100.000.000
V/ Tài sản dài hạn khác	270		5.037.300.489	4.917.601.213
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.11	5.037.300.489	4.917.601.213
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		4.760.991.001.713	4.639.872.784.094

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành phố Đồng Nai

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		2.438.123.774.514	2.403.989.274.575
I/ Nợ ngắn hạn	310		1.635.237.089.578	1.526.126.217.092
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	206.605.518.915	108.608.207.183
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	48.265.822.567	6.835.613.400
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	24.306.580.970	18.440.645.766
4 Phải trả người lao động	315		8.114.254.402	9.985.233.203
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.15	49.132.781.306	37.430.088.235
6 Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16	3.236.668.973	1.046.315.764
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17	1.293.516.774.464	1.341.721.425.560
8 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.058.687.981	2.058.687.981
II/ Nợ dài hạn	330		802.886.684.936	877.863.057.483
1 Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		734.746.833	1.149.747.675
2 Phải trả dài hạn khác	338	5.16	667.535.000.000	719.750.000.000
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.17	134.616.938.103	156.963.309.808
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.322.867.227.199	2.235.883.509.519
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	2.322.867.227.199	2.235.883.509.519
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		506.898.575.480	506.898.575.480
3 Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(28.342.000)	(28.342.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		405.523.353.427	318.539.635.747
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		318.539.635.747	217.409.890.152
- LNST chưa phân phối trong kỳ	420b		86.983.717.680	101.129.745.595
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.760.991.001.713	4.639.872.784.094



Trịnh Kiên
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành phố Đồng Nai
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2 năm 2026		Quý 2 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2025	
			VND		VND		VND		VND	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	859.509.848.820		815.501.565.491		1.658.546.263.154		1.483.039.933.454	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.554.501.487		167.667.044		1.602.345.214		289.524.701	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		857.955.347.333		815.333.898.447		1.656.943.917.940		1.482.750.408.753	
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	687.355.835.188		743.816.383.642		1.414.318.944.890		1.362.506.452.616	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		170.599.512.145		71.517.514.805		242.624.973.050		120.243.956.137	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.4	4.327.206.756		19.714.337.968		9.173.799.033		26.412.795.100	
8. Chi phí tài chính	23	6.5	42.157.252.595		41.537.226.484		79.040.363.146		68.468.676.919	
9. Trong đó: Chi phí lãi vay	24		37.414.035.680		24.038.657.380		71.805.038.374		61.050.082.005	
10. Chi phí bán hàng	25	6.6	24.509.680.298		12.971.024.563		41.181.512.763		23.856.701.921	
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	13.718.361.851		18.824.677.737		25.163.367.640		29.244.801.150	
13. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		94.541.424.157		17.898.923.989		106.413.528.534		25.086.571.247	
14. Thu nhập khác	31	6.7	178.656.787		220.683.163		5.538.200.161		372.865.574	
15. Chi phí khác	32	6.7	28.872.360		810.580.187		167.376.600		837.807.775	
16. Lợi nhuận khác	40		149.784.427		(589.897.024)		5.370.823.561		(464.942.201)	
17. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		94.691.208.584		17.309.026.965		111.784.352.095		24.621.629.046	
18. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	21.231.762.387		4.268.683.236		24.800.634.415		5.834.286.038	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		73.459.446.197		13.040.343.729		86.983.717.680		18.787.343.008	



Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành phố Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	111.784.352.095	24.621.629.046
2. Điều chỉnh cho các khoản			-
- Khấu hao TSCĐ	02	8.272.222.994	12.305.731.355
0. Các khoản dự phòng	03	6.039.561.589	7.388.456.120
- (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04	(1.088.064.905)	411.124.481
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(12.426.686.416)	(31.284.532.682)
- Chi phí lãi vay	06	71.805.038.374	61.050.082.005
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	184.386.423.731	74.492.490.325
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	34.274.021.596	(21.357.086.562)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	29.783.918.793	(39.920.878.374)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế tdn phải trả)	11	111.682.606.148	95.294.891.766
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	190.529.920	731.050.647
- Chi phí đi vay đã trả	14	(81.539.811.047)	(50.989.956.082)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(18.923.789.255)	(2.457.153.928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	259.853.899.886	55.793.357.792
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(5.970.726.616)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.609.090.910	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(77.500.000.000)	(933.940.397)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.000.000.000)	(10.100.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	14.858.503.437
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(95.890.909.090)	7.853.836.424

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành phố Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2025 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.343.934.651.763	1.262.096.919.310
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.406.576.066.786)	(1.281.984.792.995)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(5.563.236.073)	(5.151.316.979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68.204.651.096)	(25.039.190.664)
			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	95.758.339.700	38.608.003.552
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	567.190.582.749	662.359.503.003
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(127.225.505)	276.622.178
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	662.821.696.944	701.244.128.733



Trịnh Kiên
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành phố Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường Trảng Biên, Thành phố Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.409.748.460.000 đồng (Một nghìn bốn trăm lẻ chín tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 27 ngày 22 tháng 07 năm 2025, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa; bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các chi nhánh/ công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2026
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	52,73%	52,73%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Bắc Ninh	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	51,15%	51,15%
Công ty Cổ phần CMC	Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và thương mại sản phẩm Plastics	100,00%	75,78%

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành phố Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2026
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	100,00%	43,86%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,24%	45,18%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	97,04%	44,33%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	29,29%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	26,94%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	28,93%
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	97,94%	50,09%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	33,81%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	TP. Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,66%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	99,00%	49,17%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	51,51%	26,35%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100,00%	26,35%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100,00%	26,35%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,20%	34,97%
Công ty Cổ phần Nước thô DNP – Sông Tiền	Đồng Tháp	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,99%	43,22%
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	70,00%	34,76%

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành phố Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	99,99%	51,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	85,00%	35,90%
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kìa	Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90,00%	23,30%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,00%	13,20%
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt	50,61%	25,88%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Công Nghiệp PT	Phú Thọ	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100,00%	51,14%
Viện Khoa học và Công nghệ Nước	Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và thực hiện các dự án trong lĩnh vực cấp nước và xử lý nước	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	TP. Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00%	25,88%
Công Ty Cổ Phần Nước Sài Gòn - An Khê	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	77,33%	20,02%
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tasco	TP Hồ Chí Minh	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	50,90%	26,03%
Công ty Cổ phần Vectra Energy	TP Hồ Chí Minh	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	51,00%	13,28%
Công ty TNHH Tasco SmartCharge	TP Hồ Chí Minh	Lắp đặt hệ thống điện	100,00%	26,03%

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành phố Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2026
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	7,32%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	7,32%
Công ty Cổ phần Giải pháp Ngành nước S&D	Hà Nội	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	50,00%	25,57%
Công ty CP cấp nước Sài Gòn – Pleiku	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49,00%	12,68%
Công Ty Cổ Phần Nước sạch Bắc Giang	Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	24,99%	12,41%
Công ty Cổ phần Tasco Headway Logistics	Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)	25,00%	25,00%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 thay thế thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành phố Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố cùng ngày của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành phố Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành phố Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành phố Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5 THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	205.780.609	213.079.234
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.015.916.335	39.877.503.515
Tiền đang chuyển	10.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	549.600.000.000	527.100.000.000
Cộng	662.821.696.944	567.190.582.749

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	129.806,3	3.368.914.665
Cộng	129.806,3	3.368.914.665

5.2. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng**5.2.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng kinh doanh ổng và phụ kiện	595.933.866.268	(133.096.595.727)	570.724.505.311	(127.630.779.500)
Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	521.906.400	-	7.694.333.148	-
Cộng	596.455.772.668	(133.096.595.727)	578.418.838.459	(127.630.779.500)

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn**5.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	101.971.322.900	(3.378.490.389)	58.756.183.634	(3.378.490.389)
Cộng	101.971.322.900	(3.378.490.389)	58.756.183.634	(3.378.490.389)

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành phố Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.4. Phải thu khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các tổ chức, cá nhân khác	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	(200.000.000)
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	3.640.569.411	-	2.471.484.043	-
Ký quỹ, ký cược	3.039.727.792	(350.000.000)	4.136.386.766	-
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư	14.065.448.542	-	20.816.125.475	-
Phải thu khác	1.596.051.888	(967.327.006)	1.618.223.843	(967.327.006)
Cộng	22.541.797.633	(1.517.327.006)	29.242.220.127	(1.167.327.006)

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	5.809.631.724	-	5.728.231.724	-
Phải thu khác	3.275.148.678	-	4.003.965.602	-
Cộng	9.084.780.402	-	9.732.197.326	-

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	105.590.107.061	-	107.229.543.324	-
Quá hạn trích 70%	11.408.899.411	3.422.669.823	13.320.075.569	3.996.022.671
Quá hạn trích 50%	26.914.319.976	13.457.159.988	21.309.454.962	10.654.727.481
Quá hạn trích 30%	36.529.721.337	25.570.804.936	16.560.910.492	11.592.637.344
Chưa quá hạn	416.012.724.883	416.012.724.842	419.998.854.112	419.998.854.110
Cộng	596.455.772.668	458.463.359.589	578.418.838.459	446.242.241.606

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành phố Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thành phẩm	112.020.698.710	(2.306.471.703)	94.224.208.589	(2.082.726.300)
Nguyên liệu, vật liệu	51.170.636.826	-	111.466.371.546	-
Hàng hoá	26.611.926.251	(15.852.210)	26.460.281.952	(15.852.210)
Công cụ dụng cụ	1.280.405.092	-	987.674.466	-
Hàng mua đang đi đường	67.996.720.532	-	67.185.568.879	-
Hàng gửi đi bán	15.096.109.255	-	3.636.310.027	-
Cộng	274.176.496.666	(2.322.323.913)	303.960.415.459	(2.098.578.510)

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2026	70.012.760.781	889.363.433	70.902.124.214
Thuê tài chính trong kỳ	230.750.000	-	230.750.000
Số dư tại ngày 30/06/2026	70.243.510.781	889.363.433	71.132.874.214
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại ngày 01/01/2026	13.994.845.761	287.093.217	14.281.938.978
Khấu hao trong kỳ	4.181.831.069	75.589.950	4.257.421.019
Số dư tại ngày 30/06/2026	18.176.676.830	362.683.167	18.539.359.997
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 01/01/2026	56.017.915.020	602.270.216	56.620.185.236
Số dư tại ngày 30/06/2026	52.066.833.951	526.680.266	52.593.514.217

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành Phố Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2026	17.554.759.442	78.960.134.315	10.990.511.119	2.006.183.624	109.511.588.500
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	6.004.309.735	960.000.000	-	6.964.309.735
Thanh lý, nhượng bán	(10.920.898.146)	-	(250.000.000)	-	(11.170.898.146)
Số dư tại ngày 30/06/2026	6.633.861.296	84.964.444.050	11.700.511.119	2.006.183.624	105.305.000.089
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại ngày 01/01/2026	15.454.485.901	59.781.930.620	8.657.396.086	1.874.946.400	85.768.759.007
Khấu hao trong kỳ	320.329.262	3.249.698.700	369.303.939	37.481.320	3.976.813.221
Thanh lý, nhượng bán	(10.683.860.951)	-	(168.749.980)	-	(10.852.610.931)
Số dư tại ngày 30/06/2026	5.090.954.212	63.031.629.320	8.857.950.045	1.912.427.720	78.892.961.297
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại ngày 01/01/2026	2.100.273.541	19.178.203.695	2.333.115.033	131.237.224	23.742.829.493
Số dư tại ngày 30/06/2026	1.542.907.084	21.932.814.730	2.842.561.074	93.755.904	26.412.038.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2026	455.865.000	455.865.000
Mua trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2026	455.865.000	455.865.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại ngày 01/01/2026	145.151.635	145.151.635
Khấu hao trong kỳ	37.988.754	37.988.754
Số dư tại ngày 30/06/2026	183.140.389	183.140.389
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại ngày 01/01/2026	310.713.365	310.713.365
Số dư tại ngày 30/06/2026	272.724.611	272.724.611

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026	Tăng trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ	Giảm khác	30/6/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	9.082.144.783	4.984.172.744	7.195.059.735	3.521.864.849	3.349.392.943
Cộng	9.082.144.783	4.984.172.744	7.195.059.735	3.521.864.849	3.349.392.943

5.11 Chi phí chờ phân bổ**5.11.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ dụng cụ	174.093.216	274.191.834
Chi phí chờ phân bổ khác	299.210.098	509.340.676
Cộng	473.303.314	783.532.510

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành Phố Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.11.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ dụng cụ	3.864.780.048	2.715.572.667
Chi phí chờ phân bổ khác	1.172.520.441	2.202.028.546
Cộng	5.037.300.489	4.917.601.213

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	01/01/2026 Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	205.479.361.044	205.479.361.044	108.608.207.183	108.608.207.183
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	1.126.157.871	1.126.157.871	-	-
Cộng	206.605.518.915	206.605.518.915	108.608.207.183	108.608.207.183

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026 Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	01/01/2026 Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Trả trước của khách hàng kinh doanh ống nước và phụ kiện	47.216.287.106	47.216.287.106	5.780.553.286	5.780.553.286
Trả trước của khách hàng kinh doanh bao bì	1.049.535.461	1.049.535.461	1.055.060.114	1.055.060.114
Cộng	48.265.822.567	48.265.822.567	6.835.613.400	6.835.613.400

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	133.735.800.474	133.735.800.474	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.922.254.709	-	20.003.957.184	17.115.126.490	33.424.015	-
Thuế xuất, nhập khẩu	598.374.152	-	3.837.458.786	3.293.580.311	54.495.677	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.429.735.810	24.800.634.415	18.923.789.255	-	24.306.580.970
Thuế thu nhập cá nhân	1.202.533.064	-	719.686.918	937.086.292	1.419.932.438	-
Các loại thuế khác	-	10.909.956	9.855.308	20.765.264	-	-
Cộng	4.723.161.925	18.440.645.766	183.107.393.085	174.026.148.086	1.507.852.130	24.306.580.970

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.051.259.438	2.419.296.573
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	13.197.007.397	29.360.664.384
Chi phí vận chuyển	1.807.474.746	481.440.632
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	28.943.396.178	-
Chi phí khác	2.133.643.547	5.168.686.646
Cộng	49.132.781.306	37.430.088.235

5.16 Phải trả khác**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2026	Số có khả năng	01/01/2026	Số có khả năng
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	13.854.389	13.854.389	358.300.500	358.300.500
Kinh phí công đoàn	660.792.238	660.792.238	555.646.138	555.646.138
Phải trả khác	2.562.022.346	2.562.022.346	132.369.126	132.369.126
Cộng	3.236.668.973	3.236.668.973	1.046.315.764	1.046.315.764

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2026	Số có khả năng	01/01/2026	Số có khả năng
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả dài hạn khác	667.535.000.000	667.535.000.000	719.750.000.000	719.750.000.000
Cộng	667.535.000.000	667.535.000.000	719.750.000.000	719.750.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành Phố Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/6/2026		01/01/2026		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	1.282.923.295.141	1.282.923.295.141	1.343.934.651.763	1.386.576.066.786	1.325.564.710.164
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	10.593.479.323	10.593.479.323	2.515.121.705	8.078.357.778	16.156.715.396
Cộng	1.293.516.774.464	1.293.516.774.464	1.346.449.773.468	1.394.654.424.564	1.341.721.425.560

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2026		01/01/2026		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	134.616.938.103	134.616.938.103	168.750.000	22.515.121.705	156.963.309.808
Cộng	134.616.938.103	134.616.938.103	168.750.000	22.515.121.705	156.963.309.808

5.18 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LNST chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.409.748.460.000	506.898.575.480	(28.342.000)	725.180.292	217.409.890.152	2.134.753.763.924
Lãi năm trước	-	-	-	-	101.129.745.595	101.129.745.595
Số dư tại ngày 31/12/2025	1.409.748.460.000	506.898.575.480	(28.342.000)	725.180.292	318.539.635.747	2.235.883.509.519
Số dư tại ngày 01/01/2026	1.409.748.460.000	506.898.575.480	(28.342.000)	725.180.292	318.539.635.747	2.235.883.509.519
Lãi năm nay	-	-	-	-	86.983.717.680	86.983.717.680
Số dư tại ngày 30/06/2026	1.409.748.460.000	506.898.575.480	(28.342.000)	725.180.292	405.523.353.427	2.322.867.227.199

5.18.2 Cổ phiếu

	30/6/2026 <i>Cổ phiếu</i>	01/01/2026 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.974.846	140.974.846
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.974.846	140.974.846
Cổ phiếu phổ thông	140.974.846	140.974.846
Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.810	8.810
Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.966.036	140.966.036
Cổ phiếu phổ thông	140.966.036	140.966.036
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2 năm 2026 <i>VND</i>	Quý 2 năm 2025 <i>VND</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2026 <i>VND</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2025 <i>VND</i>
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	859.229.965.000	815.326.497.591	1.658.187.167.584	1.482.753.063.114
Doanh thu khác	279.883.820	175.067.900	359.095.570	286.870.340
Cộng	859.509.848.820	815.501.565.491	1.658.546.263.154	1.483.039.933.454

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 năm 2026 <i>VND</i>	Quý 2 năm 2025 <i>VND</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2026 <i>VND</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2025 <i>VND</i>
Chiết khấu thương mại	-	53.686.313	-	53.686.313
Hàng bán bị trả lại	1.554.501.487	113.980.731	1.602.345.214	235.838.388
Cộng	1.554.501.487	167.667.044	1.602.345.214	289.524.701

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành Phố Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	687.355.835.188	743.816.383.642	1.414.318.944.890	1.362.506.452.616
Cộng	687.355.835.188	743.816.383.642	1.414.318.944.890	1.362.506.452.616

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.428.449.689	2.468.036.055	7.135.882.721	6.760.874.682
Lãi chênh lệch tỷ giá	197.162.055	1.506.631.324	336.310.038	3.911.929.290
Doanh thu tài chính khác	1.701.595.012	15.739.670.589	1.701.606.274	15.739.991.128
Cộng	4.327.206.756	19.714.337.968	9.173.799.033	26.412.795.100

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	37.414.035.680	38.159.027.243	71.805.038.374	61.050.082.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.301.030.658	2.329.574.241	2.615.095.075	4.956.420.228
Chi phí tài chính khác	3.442.186.257	1.048.625.000	4.620.229.697	2.462.174.686
Cộng	42.157.252.595	41.537.226.484	79.040.363.146	68.468.676.919

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**6.6.1 Chi phí bán hàng**

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2025
Chi phí nhân viên	4.709.201.381	2.649.141.396	7.786.499.836	4.870.175.976
Chi phí vật liệu, bao bì	2.287.292	243.391.692	62.564.209	391.830.903
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	424.257.316	345.430.784	869.048.116	644.599.853
Chi phí khấu hao TSCĐ	630.296.375	283.396.242	783.804.674	548.264.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.423.276.586	8.602.369.573	28.610.844.775	15.340.478.852
Khác	1.320.361.348	847.294.876	3.068.751.153	2.061.351.631
Cộng	24.509.680.298	12.971.024.563	41.181.512.763	23.856.701.921

6.6.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2025
Chi phí nhân viên quản lý	2.823.605.449	6.221.339.442	10.063.026.942	11.822.231.634
Chi phí vật liệu quản lý	1.045.901	49.163.838	1.950.587	55.011.869
Chi phí đồ dùng văn phòng	250.877.653	301.507.762	454.323.270	649.358.164
Chi phí khấu hao TSCĐ	192.143.703	202.814.761	335.034.830	439.711.982
Thuế, phí và lệ phí	700.217.676	682.912.164	1.165.606.238	1.145.604.076
Chi phí dự phòng	5.815.816.186	7.388.456.120	5.815.816.186	7.388.456.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.460.739.343	3.537.424.204	6.162.571.907	7.082.527.203
Chi phí bằng tiền khác	473.915.940	441.059.446	1.165.037.680	661.900.102
Cộng	13.718.361.851	18.824.677.737	25.163.367.640	29.244.801.150

6.7 Thu nhập khác và chi phí khác**6.7.1 Thu nhập khác**

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	5.290.606.976	-
Tiền phạt thu được	-	3.256.000	-	13.256.000
Khác	178.656.787	217.427.163	247.593.185	359.609.574
Cộng	178.656.787	220.683.163	5.538.200.161	372.865.574

6.7.2 Chi phí khác

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2025
	VND	VND	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	589.806.669	120.449.734	616.867.477
Khác	28.872.360	220.773.518	46.926.866	220.940.298
Cộng	28.872.360	810.580.187	167.376.600	837.807.775

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Thành Phố Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

6.8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

6.8.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2025
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	94.691.208.584	17.309.026.965	111.784.352.095	24.621.629.046
Các khoản điều chỉnh xác định thu nhập chịu thuế TNDN	11.467.603.351	-	12.218.819.981	1.486.185.548
Thu nhập tính thuế TNDN	106.158.811.935	18.279.800.586	124.003.172.076	26.107.814.594
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN	21.231.762.387	3.655.960.117	24.800.634.415	5.221.562.919
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	21.231.762.387	3.655.960.117	24.800.634.415	5.221.562.919
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	612.723.119	-	612.723.119
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	21.231.762.387	4.268.683.236	24.800.634.415	5.834.286.038

6.9 Chi phí theo yếu tố

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	16.109.389.635	17.145.793.033	35.918.262.940	32.152.403.838
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	665.960.475.839	715.854.504.329	1.370.072.191.263	1.309.144.415.442
Chi phí công cụ dụng cụ	1.266.829.405	1.004.122.930	2.403.306.686	2.017.690.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.293.288.439	6.066.944.559	8.250.971.828	12.275.406.356
Thuế, phí, lệ phí	700.217.676	810.461.172	1.165.606.238	1.376.457.982
Chi phí dự phòng	5.815.816.186	7.388.456.120	5.815.816.186	7.388.456.120
Chi phí bằng tiền khác	31.437.860.157	27.341.803.800	57.037.670.152	51.253.125.285
	725.583.877.337	775.612.085.942	1.480.663.825.293	1.415.607.955.687



Trịnh Kiên
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2026